

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số .07/2019/DS-PT
Ngày 21-02-2019
V /v “*tranh chấp về thừa kế
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Sử

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Châu
Ông Nguyễn Thành Hiếu

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Na

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Nguyễn Hồ Điệp, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2018/DS-ST ngày 18 tháng 09 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện LĐ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 142/2018 /QĐPT- DS ngày 28 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1949

Địa chỉ: 187W khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lưu Quang N, sinh năm 1978

Địa chỉ: 55 Nguyễn Tất Thành, phường Phước Trung, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Giấy ủy quyền ngày 07/4/2017) ông Ngọc có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951

Địa chỉ: Tổ 4 ấp P H, xã LP, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị NLQ2, sinh năm 1982. Địa chỉ: 35X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Theo đơn ủy quyền ngày 08/3/2018) bà NLQ2 có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lương NLQ1, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ 4 ấp PH, xã LP, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, (có mặt).

-Bà Nguyễn Thị NLQ2, sinh năm 1982 và ông Nguyễn Văn NLQ3, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 35X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (bà NLQ2 ông NLQ3 có mặt).

-Ông Nguyễn NLQ4, sinh năm 1984

Địa chỉ: 35X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện LĐ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần NLQ2- Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện LĐ(Giấy ủy quyền ngày 31/7/2018) (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Ông Ngô Văn NLC1, sinh năm 1943. Địa chỉ: 122W tổ 15, khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

- Ông Mai Văn NLC2, sinh năm 1939. Địa chỉ: 25X, khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

- Ông Trần Văn NLC3, sinh năm 1958. Địa chỉ:10X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

- Ông Trần Văn NLC4, sinh năm 1962. Địa chỉ: 6/2A ấp AP, xã AN, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/11/2016 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền ông Lưu Quang N trình bày:

Cha mẹ của bà T là cụ Nguyễn Văn Thóc (chết năm 2011) và cụ Trần Thị Khương (chết năm 2008) sinh được 02 người con là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T, cụ Thóc và cụ Khương chết không để lại di chúc.

Bà T xác định các tài sản sau thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ Thóc và cụ Khương gồm:

Thứ nhất: 01 căn nhà cấp 4A3, nhà tạm A1, nhà vệ sinh, gắn liền với quyền sử dụng đất 1432,6m² thửa 57 (thửa cũ 240) tờ bản đồ 86 (tờ cũ 17) tọa lạc tại 35 X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M458283 ngày 13/4/1998 đứng tên cụ Nguyễn Văn Thóc.

Về nguồn gốc nhà và đất 1432,6m² (đã trừ phần đất 2.7m2 không tranh chấp vì là đất giao thông) là của ông bà nội để lại cho cụ Thóc và cụ Khương, trước đây ông bà nội để lại 01 căn nhà, sau đó ông T và bà NLQ1 phá bỏ nhà cũ

xây dựng lại nhà mới như hiện nay. Sau khi cụ Thóc và cụ Khương chết thì toàn bộ nhà đất do ông T và bà NLQ1 quản lý sử dụng.

Thứ hai: Diện tích 2.317,8m² thửa 133 tờ bản đồ 14 khu phố Long Phương, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, theo sơ đồ vị trí và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC922507 ngày 21/12/2015 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Lương NLQ1.

Thứ ba: Diện tích 5.762,5m² thửa 241,242, 161, 160 tờ bản đồ 14, 15 khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, theo sơ đồ vị trí ngày 27/6/2017 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/12/1996 đứng tên cụ Nguyễn Văn Thóc.

Ngoài ra trên phần đất nhà ở có một số cây, vật kiến trúc là chuồng gà, sân gạch tàu, sân bê tông, hàng rào, giếng khoan thửa 160 và quyền sử dụng đất đứng tên giấy chứng nhận cụ Nguyễn Văn Thóc không nằm trong phần diện tích đất tranh chấp nêu trên bà T không tranh chấp.

Tại phiên tòa: Bà T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Thóc và cụ Khương theo quy định của pháp luật. Bà T rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất diện tích 2.317,8m² thửa 133 tờ bản đồ 14, rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC922507 ngày 21/12/2015 đứng tên ông T và bà NLQ1. Bà T chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với 01 căn nhà cấp 4 gắn với quyền sử dụng đất 1.432,6m² thửa 57 (thửa cũ 240) tờ bản đồ 86 (tờ cũ 17) và diện tích đất trồng lúa 5.762,5m² thửa 241,242, 161, 160 tờ bản đồ 14, 15 khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Theo văn bản kiến nghị đề ngày 26/4/2016, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T, người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị NLQ2 trình bày:

Về quan hệ huyết thống như bà T trình bày là đúng, cụ Thóc chết năm 2011, cụ Khương chết năm 2008, không để lại di chúc, cụ Thóc và cụ Khương chỉ có 02 người con chung là ông T và bà T, không có con nuôi, không có con riêng.

Về tài sản bà T tranh chấp ông T có kiến như sau:

Thứ nhất: Về nhà (gồm nhà cấp 4A3, nhà tạm A 1, nhà vệ sinh) gắn liền với quyền sử dụng đất 1.432,6m² (đã trừ phần diện tích 2,7m² đất đường đi) thửa 57 (thửa cũ 240) tờ bản đồ 86 (tờ cũ 17) tọa lạc tại 35 X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Ông T thừa nhận quyền sử dụng đất là của cụ Thóc và cụ Khương chết không để lại di chúc, ông T đồng ý chia thừa kế cho ông T và bà T theo quy định của pháp luật. Về nhà ông T không đồng ý chia thừa kế vì đây là nhà do ông T và bà NLQ1 tạo dựng năm 2000, sau đó có sửa chữa, cải tạo như hiện nay.

Thứ hai: Về diện tích đất nông nghiệp 2.317,8m² thửa 133 tờ bản đồ 14 khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ông T và bà NLQ1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015, phía bà T rút lại yêu cầu chia thừa kế, ông T đồng ý bà T rút yêu cầu và không có ý kiến gì.

Thứ ba: Đối với diện tích đất trồng lúa 5.762,5m² thửa 241,242, 161, 160 tờ bản đồ 14, 15 khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Phần đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn Thóc, ông T chỉ đồng ý chia thừa kế $\frac{1}{2}$ tài sản trên cho ông T và bà T, còn $\frac{1}{2}$ tài sản trên không phải là di sản thừa kế, vì đây là đất trồng lúa, nguồn gốc đất là do tập đoàn cấp cho hộ gia đình cụ Thóc vào khoảng năm 1978-1979, thời điểm này thì thành viên trong hộ gia đình cụ Thóc được cấp gồm cụ Thóc, cụ Khương, ông T và bà NLQ1 còn bà T đã lấy chồng, sống theo chồng từ năm 1968 vì vậy không phải là thành viên trong hộ được tập đoàn cấp đất.

Ngoài ra trước khi chia di sản thừa kế của cụ Thóc và cụ Khương, ông T còn đề nghị thanh toán từ di sản của cụ Thóc và cụ Khương các khoản tiền sau gồm: Tiền thuế đất là 1.124.248đ; tiền mai táng cho cụ Thóc là 9.605.000đ; tiền nuôi dưỡng cụ Thóc tính từ ngày mất sức đến ngày 26/10/2011 (ngày cụ Thóc chết) là 26 năm 10 tháng = tiền là 979.400.000đ, tiền nuôi dưỡng cụ Khương từ khi mất sức đến ngày 21/3/2008 (ngày cụ Khương chết) là 20 năm 03 tháng = 739.100.000đ và trích một phần di sản để thờ cúng.

Theo biên bản ghi lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lương NLQ1 trình bày:

Bà NLQ1 là vợ ông T, đồng ý với lời trình bày và hướng giải quyết như ông T nêu ra cụ thể: Đối với đất 1.432,6m² thửa 57 tờ bản đồ 86 xác định là di sản của cụ Thóc và cụ Khương để lại và chia thừa kế theo pháp luật cho ông T và bà T. Về nhà trên đất không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà T vì nhà do bà NLQ1 và ông T tạo dựng năm 2000, quá trình sử dụng có sửa chữa, cải tạo như hiện nay. Đối với đất trồng lúa diện tích 2.317,8m² thửa 133 tờ bản đồ 14 khu phố Long Phương, bà NLQ1 và ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015, là tài sản của ông T và bà NLQ1, bà T rút lại yêu cầu chia thừa kế phần đất này bà NLQ1 đồng ý không có ý kiến gì. Đối với diện tích đất trồng lúa 5.762,5m² thửa 241,242, 161, 160 tờ bản đồ 14, 15 khu phố LP, thị trấn LĐ, đồng ý về nguồn gốc như ông T trình bày, vì vậy bà NLQ1 chỉ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất này cho ông T và bà T theo đúng như ông T trình bày.

Theo biên bản ghi lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị NLQ2 trình bày:

Bà NLQ2 là con của ông T và bà NLQ1, hiện nay nhà và đất đang tranh chấp tại 35X khu phố LP, thị trấn LĐ do bà NLQ2 và ông NLQ3 (chồng bà NLQ2) đang trực tiếp quản lý sử dụng, còn ông T và bà NLQ1 đã chuyển khẩu về thành phố BRsinh sống, bà và ông NLQ3 chỉ là người quản lý, sử dụng nhà đất, không có đóng góp công sức gì trong việc tạo dựng khối tài sản này. Bà T và ông T tranh chấp bà NLQ2 và ông NLQ3 không có yêu cầu giải quyết gì cho quyền lợi của mình. Bà NLQ2 đồng ý với ý kiến của ông T và bà NLQ1.

Đối với ông NLQ3: Là chồng của bà NLQ2 hiện đang cùng bà NLQ2 sinh sống tại địa chỉ 35X khu phố LP, đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo

hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa tuy nhiên không có ý kiến trình bày. Theo bà NLQ2 thì ông NLQ3 có sinh sống tại địa chỉ 35X khu phố LP, nhưng chủ yếu ở cơ quan công tác, thỉnh thoảng mới về nhà, ông NLQ3 không có đóng góp gì trong khối tài sản tranh chấp và không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì.

Theo biên bản ghi lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn NLQ4 trình bày: Ông NLQ4 là con của bà NLQ1 và ông T, đồng ý với lời trình bày của ông T và bà NLQ1, ông NLQ4 không có đóng góp gì vào khối tài sản này và không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì.

Theo văn bản số 4540/UBND-VP ngày 12/9/2017, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện LD, người đại diện theo ủy quyền ông Trần NLQ2 trình bày:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Nguyễn Văn Thóc là đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại thời điểm giải quyết hồ sơ.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T và bà Lương NLQ1 là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm giải quyết hồ sơ.

- *Người làm chứng ông Ngô Văn NLC1 trình bày:* ông NLC1 là hàng xóm của gia đình cụ Thóc, làm chung tập đoàn với gia đình cụ Thóc, lúc đó là tập đoàn 1. Về đất ruộng là do tập đoàn chia cho gia đình cụ Thóc khoảng năm 1979, chia theo nhân khẩu, thời điểm này gia đình cụ Thóc có 05 khẩu gồm cụ Thóc, cụ Khương, ông T và bà NLQ1, một cháu nội của cụ Thóc, một khẩu trưởng thành được chia 2000m², khẩu chưa thành niên chia 1000m². Còn bà T đã lấy chồng, không còn trong hộ khẩu của nhà cụ Thóc nên không được chia đất. Về nhà và đất có nhà: đất do vợ chồng cụ Thóc tạo dựng mà có, trước đây vợ chồng cụ Thóc có căn nhà cũ, sau đó vợ chồng ông T xây dựng nhà mới như hiện nay, khi ông T xây nhà thì vợ chồng cụ Thóc vẫn còn sống.

- *Người làm chứng ông Mai NLC2 trình bày:* Ông NLC2 là hàng xóm gia đình cụ Thóc, trước đây ông NLC2 làm tập đoàn trưởng tập đoàn 1. Về đất ruộng là do tập đoàn 1 chia cho gia đình cụ Thóc khoảng năm 1979, chia theo nhân khẩu, khẩu trưởng thành là 2000m², khẩu chưa thành niên là 1000m², gia đình cụ Thóc được chia bao nhiêu đất thì không biết, về nhà và đất có nhà ông NLC2 không biết.

- *Người làm chứng ông Trần Văn NLC3 trình bày:* Mẹ ông T là em ruột của cha ông Bảy, về đất ruộng là do tập đoàn 1 chia cho gia đình cụ Thóc khoảng năm 1979, chia theo khẩu, khẩu trưởng thành chia 2000m², khẩu chưa thành niên chia 1000m², gia đình cụ Thóc được chia 05 khẩu gồm cụ Thóc, cụ Khương, ông T, bà NLQ1 và 01 cháu nội của cụ Thóc. Còn bà T tại thời điểm này không có trong khẩu vì vậy không được chia đất. Về nhà và đất có nhà: đất là do cụ Thóc và cụ Khương thừa hưởng của cha mẹ, còn nhà thì trước đây cụ Thóc có 01 căn nhà cũ, sau đó ông T và bà NLQ1 xây dựng lại nhà ở như hiện nay.

-Người làm chứng ông Trần Văn NLC4 trình bày: Năm 2000 ông NLC4 có nhận lãnh xây dựng căn nhà tại 35X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, hiện nay do ông T và bà NLQ1 quản lý, ông T và bà NLQ1 là người thanh toán tiền công cho ông NLC4.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện LĐ quyết định:

1- Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 2317,8m² thửa 133 tờ bản đồ 14 khu phố Long Phương, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC922507 ngày 21/12/2015 do ông Nguyễn Văn T và bà Lương NLQ1 đứng tên.

2- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn Thóc và cụ Nguyễn Thị Khương:

2.1.Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Thóc và cụ Nguyễn Thị Khương gồm:

- Quyền sử dụng đất 1432,6m² (trong đó có 300m² đất ở) thửa 57 (thửa cũ 240) tờ bản đồ 86(tờ cũ 17) tọa lạc tại 35 X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, trị giá 1.002.820.000đ.

- Quyền sử dụng đất trồng lúa 5.762,5m² thuộc thửa 241,242, 161 và 160 tờ bản đồ 14,15 tọa lạc tại khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, trị giá là 432.187.500đ.

Tổng giá trị di sản của cụ Thóc và cụ Khương để lại là 1.435.007.500đ, thanh toán cho ông T tiền thuế đất và tiền mai táng cho cụ Thóc là 10.729.248, như vậy di sản của cụ Thóc và cụ Khương còn lại để phân chia có giá trị là 1.424.278.252đ.

2.2. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn Thóc và cụ Nguyễn Thị Khương gồm ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T, chia di sản thừa kế của cụ Thóc và cụ Khương cho ông T và bà T mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau và có giá trị: 1.424.278.252 /2= 712.139.126đ.

2.3. Chia hiện vật:

2.3.1.Chia cho bà Nguyễn Thị T :

- Quyền sử dụng đất 298m² (trong đó có 100m² đất ở) thửa 57(cũ 240) tờ bản đồ 86 (tờ bản đồ cũ 17), tọa lạc tại 35X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, vị trí thuộc các điểm (3-4-5-6-B-A-7) theo sơ đồ vị trí ngày 28/8/2018, trị giá: 208.600.000đ.

- Quyền sử dụng đất trồng lúa diện tích 2027,9m² thửa 161 và diện tích 1149,5m² thửa 160 tờ bản đồ 15 , khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, thuộc các điểm (4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16; phần B) theo sơ đồ vị trí ngày 27/6/2017. Tổng diện tích đất trồng lúa là 3177,4m², trị giá: 238.305.000đ

2.3.2. Chia cho ông Nguyễn Văn T:

- Quyền sử dụng đất 1134,6m² (trong đó có 200m² đất ở) thửa 57(cũ 240) tờ bản đồ 86 (tờ bản đồ cũ 17) tọa lạc tại 35X, khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, vị trí thuộc các điểm (3-7-A-9-10-11-13-14-15-16-17-18-19-20-1-2) theo sơ đồ vị trí ngày 28/8/2018, trị giá : 794.220.000đ.

- Quyền sử dụng đất diện tích 512,5m² thửa 241 và diện tích 2072,6m² thửa 242 tờ bản đồ 14- khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, vị trí 512,5m² thửa 241 thuộc các điểm (1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12; phần B) và vị trí 2072,6m² thửa 241 thuộc các điểm (1-2-3-4-16-17-18-19-20-21-22-23-24; phần A) theo sơ đồ vị trí ngày 27/6/2017. Tổng diện tích đất trồng lúa ông T được chia là 2585,1m², trị giá:193.882.500đ

Có sơ đồ vị trí kèm theo.

2.4.Về thanh toán giá trị chênh lệch: Ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 265.234.126đ.

2.5.Bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu 01 giếng khoan nước do ông T tạo dựng thuộc thửa 160, tờ bản đồ 15- khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T giá trị 01 giếng khoan thuộc thửa 160, tờ bản đồ 15- khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu bằng tiền là 3.000.000đ.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia thừa kế đối với nhà nằm trên diện tích đất 1432,6m² thửa 57(cũ 240), tờ bản đồ 86 (cũ là 17) – khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu gồm: nhà cấp 4A3 diện tích 157,4m² + nhà tạm A1 diện tích 29,4m² + nhà vệ sinh diện tích 12m².

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn kháng cáo, Viện kiểm sát có kháng nghị.

Ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng xác định di sản của cha mẹ để lại gồm: 1.432,6m² (trong đó có 300m² đất ở) và ½ trong tổng số 5.762,5m² thửa 241,242, 161 và 160 tờ bản đồ 14,15 tọa lạc tại khu phố LP, ông đề nghị chia theo hiện vật. Đối với đất ở thì ông lấy khoảng 900m² phần phía ngoài, còn bà T phần phía trong. Đối với 5.762,5m² đất lúa ông đề nghị chia đôi cho vợ chồng ông một nửa, cụ thể là các thửa 160,161, còn lại là di sản của cha mẹ để lại và chia đôi cho bà T một nửa gồm các thửa 241, 242. Ngoài ra phải tính công sức gìn giữ, tôn tạo, duy trì, di sản của cha mẹ.

Bà Nguyễn Thị T kháng cáo cho rằng, cấp sơ thẩm xác định căn nhà không phải là di sản của cha mẹ để lại và bắt bà chịu án phí sơ thẩm là không đúng trong khi bà là người cao tuổi.

Viện kiểm sát nhân dân huyện LĐ kháng nghị cho rằng, cấp sơ thẩm xác định toàn bộ 5.762,5m² đất trồng lúa là di sản của cụ Thóc, cụ Khương là không đúng, tại thời điểm năm 1978 cấp cho hộ gia đình, trong khi bà T lấy chồng từ

năm 1971. Khi chia di sản thừa kế không tính công sức giữ gìn, bảo quản, tôn tạo đất cho ông T và gia đình ông là chưa thỏa đáng.

Tại Phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày.

Đại diện của nguyên đơn kháng cáo ông Lưu Quang N trình bày: Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế ngôi nhà và các tài sản trên đất tại địa chỉ 35 X khu phố LP, thị trấn LĐ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu. Đề nghị cấp phúc thẩm xác định di sản của cụ Thóc, cụ Khương để lại là quyền sử dụng 1.432,6m² đất (300m² đất ở) thuộc thửa 57 tờ bản đồ số 86 và QSD 5.762,5m² đất lúa. Đề nghị chia theo pháp luật, đối với khu đất trồng lúa cho ông T chọn vị trí, còn đất ở nếu ông T chọn phía ngoài thì phải ít hơn phía trong.

Đại diện của bị đơn kháng cáo bà Nguyễn Thị NLQ2 trình bày: chấp nhận rút một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế của nguyên đơn bà T về phần ngôi nhà và các tài sản trên đất tại địa chỉ 35 X khu phố LP, thị trấn LĐ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu, đề nghị cấp phúc thẩm xác định di sản của cụ Thóc, cụ Khương gồm quyền sử dụng 1.432,6m² đất (300m² đất ở) thuộc thửa 57 tờ bản đồ số 86. Đối với QSD 5.762,5m² đất lúa thuộc các thửa 160,161, 141, 142 là tài sản chung của cụ Thóc, cụ Khương, ông T và bà NLQ1, di sản của cụ Thóc, cụ Khương chỉ có ½ diện tích nói trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn NLQ1 trình bày: bà lấy ông T về ở với gia đình cụ Thóc cụ Khương và ông T từ năm 1973, khi đó bà T đã đi lấy chồng, ở nơi khác. Đến năm 1978, Tập đoàn cấp đất trồng lúa cho hộ gia đình cụ Thóc theo nhân khẩu, tuy nhiên sau này cấp sổ đỏ chỉ ghi tên cụ Thóc, nhưng thực chất là của hộ cụ Thóc, gồm cả vợ chồng bà này bà T tranh chấp thừa kế với ông T bà đồng ý chia thừa kế theo pháp luật, tuy nhiên đối với 5.762,5m² đất lúa thuộc các thửa 160,161, 141, 142 là tài sản chung của cụ Thóc, cụ Khương, ông T và bà NLQ1, di sản của cụ Thóc, cụ Khương chỉ có ½ diện tích nói trên, đồng thời phải tính công sức đóng góp, duy trì bảo vệ, tôn tạo di sản của vợ chồng bà. Bà đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm.

Phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm tiến hành các thủ tục đầy đủ, đúng quy định pháp luật, tại phiên tòa những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tuân thủ các quy định của pháp luật. Kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật không đúng quy định, kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng xác định lại di sản thừa kế và chia theo đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo, kháng nghị trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2].1.Cụ Nguyễn Văn Thóc (cụ Thóc chết năm 2011), cụ Trần Thị Khương (cụ Khương chết năm 2008) có hai người con là bà T và ông T, ngoài bà T, ông

T cụ Thóc, cụ Khương không có con nuôi, cha mẹ các cụ đã chết từ lâu, các cụ được thừa hưởng 1.469m² (đo đạc thực tế 1435,3m² trong đó có 300m² đất ở) từ ông bà nội để lại, trên đất có căn nhà tạm, đến năm 2000 ông T phá bỏ căn nhà tạm cũ xây dựng lại căn nhà mới cấp 4A3 diện tích 157m² như ngày nay. Ngoài ra, năm 1979 được tập đoàn sản xuất cấp 5.762,5m² đất trồng lúa, toàn bộ đất đều đứng tên cụ Thóc, khi chết các cụ không để lại di chúc. Theo bà T toàn bộ 1.432,6m² đất (trong đó có 300m² đất ở), căn nhà cấp 4A3 diện tích 157m² và 5.762,5m² đất trồng lúa là di sản của cụ Khương và cụ Thóc để lại bà yêu cầu chia đôi. Tuy nhiên theo ông T thì căn nhà cấp 4A3 diện tích 157m² là của vợ chồng ông T tự xây khi sống chung với bố mẹ do căn nhà tạm cũ không còn sử dụng được nữa. Đối với 5.762,5m² đất trồng lúa, nguồn gốc năm 1978 do Tập đoàn cấp cho hộ cụ Thóc, thời điểm này các thành viên trong gia đình gồm cụ Thóc, cụ Khương và vợ chồng ông còn bà T đã đi lấy chồng từ năm 1971 nên đất đứng tên cụ Thóc, nhưng thực chất là cấp cho hộ theo tiêu chuẩn nhân khẩu, do vậy ông đề nghị chia đôi phần đất này cho vợ chồng ông ½ còn lại mới xác định di sản của cụ Thóc, cụ Khương chia thừa kế. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2].1.1 Căn nhà cũ tọa lạc trên 1.435,3m² đất, trước đây gia đình cụ Thóc, cụ Khương sử dụng đã xuống cấp, nên đến năm 2000 vợ chồng ông T là người sống cùng các cụ đã phá bỏ và xây dựng căn nhà cấp 4A3 diện tích 157m² như ngày nay. Do vậy cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản của vợ chồng ông T bà NLQ1 như ông T bà Trong trình bày là đúng. Tại phiên tòa bà T rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế phần này, bị đơn ông T đồng ý, Hội đồng xét xử hủy phần này của bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết.

[2].1.2 Đối với 5.762,5m² đất trồng lúa, tuy đứng tên cụ Thóc, nhưng các bên đều xác nhận nguồn gốc năm 1978 do Tập đoàn cấp cho hộ gia đình, tại thời điểm năm 1978 hộ gia đình cụ Thóc chỉ có 4 nhân khẩu gồm cụ Thóc, cụ Khương và vợ chồng ông T, không có bà T. Cụ Thóc trực tiếp canh tác và sau này là ông T bà NLQ1 tiếp tục canh tác, từ đó có cơ sở khẳng định vợ chồng ông T có 1/2 trong tổng số 5.762,5m² đất trồng lúa. Cấp sơ thẩm xác định toàn bộ là di sản của cụ Thóc, cụ Khương là không đúng.

[2].1.3 Do cụ Thóc và Cụ Khương chết đã lâu, vợ chồng ông T và các con ông T là người trực tiếp trông coi, sử dụng khối di sản của các cụ để lại kể từ khi các cụ già yếu, nên khi chia thừa kế phải tính công sức, trông coi, giữ gìn, tôn tạo đất cho vợ chồng ông T, cấp sơ thẩm không xem xét công sức của vợ chồng ông T là vi phạm đến quyền lợi của vợ chồng ông T bà NLQ1. Nay ông T bà Trong đề nghị trích 200m² công sức trông coi, giữ gìn, tôn tạo di sản. Hội đồng xét xử thấy phù hợp nên được chấp nhận.

[2].2 Về cách chia.

[2].2.1. Đối với 1.435,3m² đất (có 300m² đất ở) để tránh việc xáo trộn cho các bên, cấp sơ thẩm chia hiện vật cho bà T được sử dụng phần đất còn trống phía ngoài là phù hợp, tuy nhiên cần phải xem xét để lại 14,4m² làm lối đi chung để vào khu đất phía trong cho hợp lý.

[2].2.2. Đối với đất trồng lúa, cấp sơ thẩm chia theo hiện vật là phù hợp.

[2].3. Về thanh toán giá trị chênh lệch.

Sau khi trừ các chi phí, công sức duy trì, bảo vệ, tôn tạo khối di sản, phần còn lại chia theo hiện vật cho phù hợp với giá trị mà các bên được hưởng.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

[3].1. Chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, 9.242.161đ, bà T ông T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$.

[3].2. Án phí dân sự sơ thẩm, bà T là người cao tuổi tuy nhiên bà T không có đơn xin miễn án phí nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định.

[3].3. Án phí dân sự phúc thẩm do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên các bên kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 309, 311 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 612, điểm c khoản 1 Điều 618, 651, 658 Bộ luật dân sự 2015.

[1].Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát, hủy một phần và sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện LĐ.

Tuyên xử:

[1].1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

[1].1.1. Di sản của cụ Thóc cụ Khương để lại gồm:

- 1.435,3m² đất(trong đó có 300m² đất ở), thuộc thửa 57(cũ 240) tờ bản đồ số 86 (cũ 17) tọa lạc tại 35X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, Bà Rịa – Vũng Tàu trị giá 1.004.710.000đ.

- 2.881m² (1/2 của 5.762,5m²) đất trồng lúa, thuộc các thửa 241, 242 và một phần thửa 161(296m²) tờ bản đồ số 14,15 tọa lạc tại khu phố LP, huyện LĐ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo định giá là 216.075.000đ.

- Trừ 14,4m² làm lối đi chung; Thanh toán tiền bảo quản di sản 140.000.000đ (200m² đất); tiền mai táng; tiền thuế Tiền thuế đất ông T đã nộp 10.729.000đ.

Tổng giá trị khối di sản của cụ Thóc cụ Khương để lại sau khi trừ các khoản tiền thuế, tiền mai táng cụ Thóc và công giữ gìn, bảo quản là: 1.004.710.000đ + 216.075.000đ - 140.000.000đ (200m² đất công bảo quản) – 10.080.000đ (trừ 14,4m² đất lối đi chung) - 10.729.000đ = 1.059.976.000đ.

[2].1.2.Những người thừa kế hàng thứ nhất của cụ Thóc, cụ Khương gồm: bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T (con cụ Thóc và cụ Khương). Kỳ phần của mỗi người được hưởng là: 1. 059.976.000đ : 2 = 529.988.000đ

[2].1.3. Chia theo hiện vật:

[2].1.3.1 Bà Nguyễn Thị T được chia:

- Quyền sử dụng 283,6m² đất (trong đó có 100m² đất ở) thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 86, tọa lạc tại 35X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa –

Vũng Tàu. Vị trí được xác định theo sơ đồ lập ngày 28/8/2018 gồm các điểm 3-4-5-6-7. Trị giá 198.520.000đ.

- Quyền sử dụng 2.585,1m² đất lúa gồm các thửa 241 (512,5m²) thửa 242 (2.072,6m²) tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại khu phố LP, thị trấn LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trị giá 193.875.000đ.

Tổng giá trị bà T được chia: 198.520.000đ + 193.875.000đ = 392.395.000đ

[2].1.3.2 Ông Nguyễn Văn T được chia:

Quyền sử dụng 937,3m² đất (trong đó có 200m² đất ở) trị giá là 656.110.000đ và 200m² đất công giữ gìn, tôn tạo di sản (tổng cộng là 1.137,3m²) thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 86, tọa lạc tại 35X khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vị trí được xác định theo sơ đồ lập ngày 28/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện LĐ, gồm các điểm 1-2-3-7-A-9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20.

- Quyền sử dụng 296m² đất lúa thuộc thửa 161, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại khu phố LP, thị trấn LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trị giá 22.200.000đ.

Tổng giá trị ông T được chia: 656.110.000đ + 22.200.000đ = 678.310.000đ. Sau khi trừ các chi phí (Tiền thuế, tiền mai táng) 10.729.000đ. Ông T được chia là 667.581.000đ.

[2].1.4. Về thanh toán chênh lệch giữa chia theo hiện vật so với giá trị kỷ phần mà mỗi người được hưởng (529.988.000đ giá trị mỗi kỷ phần – 392.395.000đ phần bà T được chia). Ông T phải thanh toán lại cho bà T 137.593.000đ (một trăm ba bảy triệu năm trăm chín ba ngàn năm trăm đồng).

[3] Hủy một phần Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án về phần tranh chấp thừa kế về ngôi nhà cấp 4A3 diện tích 157m² và các tài sản trên đất tại địa chỉ 35 X khu phố LP, thị trấn LĐ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

[4] Về chi phí đo vẽ, xem xét tại chỗ và định giá bà T, ông T mỗi người phải chịu ½, do bà T đã nộp 10.442.161đ, ông T phải hoàn lại cho bà T 5.221.000đ (năm triệu hai trăm hai mươi một ngàn đồng) chi phí đo vẽ, xem xét tại chỗ và định giá.

[5]. Về án phí:

- Bà T phải chịu 26.499.000đ, do bà T đã nộp tạm ứng 12.500.000đ bà T còn phải nộp thêm 13.999.000đ (mười ba triệu chín trăm chín mươi chín ngàn đồng).

- Ông T phải chịu 26.499.000đ

Các bên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21 tháng 02 năm 2019).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND huyện LĐ;
- VKSND tỉnh BR- VT;
- Chi cục THADS H. LĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐẶNG VĂN SỬ

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75:

(1) và (5) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2017 có số 10 thì ghi: Số 10/2017/KDTM-PT).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền

thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp dụng; nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)